



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02-15: 2009/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CƠ SỞ SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN -
ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM, AN TOÀN SINH HỌC VÀ
MÔI TRƯỜNG**

National technical regulation

***Fisheries seed production - condition for food safety, biosecurity
and environment***

HÀ NỘI - 2009

Lời nói đầu:

QCVN 02-15:2009/BNNPTNT do Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I biên soạn, Vụ KH-CN & MT - Bộ NN&PTNT trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số: **82** /2009/TT-BNNPTNT ngày **25** tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn..

CƠ SỞ SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN - ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM, AN TOÀN SINH HỌC VÀ MÔI TRƯỜNG

Fisheries seed production - condition for food safety, biosecurity and environment

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chuẩn này quy định điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường đối với các cơ sở sản xuất giống thủy sản.

1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ sở sản xuất giống thủy sản, các cơ quan quản lý hoạt động liên quan đến sản xuất giống thủy sản trong phạm vi cả nước.

1.3. Giải thích từ ngữ: Trong quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nguồn nước sạch: Là nguồn nước không bị nhiễm các chất độc hại hữu cơ, vô cơ, vi sinh vật hoặc các chất độc hại khác vượt quá giới hạn quy định đối với giống thủy sản.

1.3.2. Giống thủy sản: Là quần thể động, thực vật sống trong môi trường nước thuộc cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền được hình thành, củng cố và phát triển do tác động của con người thông qua chọn lọc, thuần hoá hoặc lai tạo.

1.3.3. Giống thủy sản gốc: Là giống thuần chủng được chọn lọc và nuôi dưỡng để nhân giống có năng suất, chất lượng ổn định.

1.3.4. Giống thủy sản bố mẹ: Là đàn giống thủy sản gốc được dùng để sản xuất ra con giống dùng nuôi thương phẩm.

1.3.5. Giống thủy sản biến đổi gen: Là các giống thủy sản có cấu trúc gen được thay đổi do công nghệ chuyển gen.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Địa điểm xây dựng

2.1.1. Vị trí và mặt bằng xây dựng

2.1.1.1. Vị trí xây dựng: Có nguồn nước sạch đáp ứng yêu cầu của cơ sở sản xuất giống, nguồn điện ổn định, giao thông thuận tiện và tách biệt với khu vực dân cư, xa các nhà máy công nghiệp, hóa chất và chế biến thực phẩm.

2.1.1.2. Mặt bằng vững chắc, địa tầng ổn định, không nằm trong vùng bị xói lở và nằm trong quy hoạch của địa phương hoặc có văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền.

2.1.2. Nguồn nước và chất lượng nước

2.1.2.1. Nguồn nước:

2.1.2.1^a. Nước ngọt: Gồm nước máy, nước ngầm, nước giếng, nước sông suối tự nhiên hoặc nước từ hệ thống thủy nông, có độ muối < 5‰.

2.1.2.1^b. Nước biển ven bờ: Gồm nước biển, nước ngầm, hoặc nước ót ruộng muối, có độ muối $\geq 5\text{‰}$.

2.1.2.2. Chất lượng nước để sản xuất giống: Trong sạch, đảm bảo các yếu tố thủy lý, thủy hóa và thủy sinh phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng đối tượng.

2.1.2.2^a. Chất lượng nước ngọt phải đảm bảo những yêu cầu quy định tại bảng 1.

Bảng 1: Chất lượng nước ngọt để sản xuất giống

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu
1	Độ muối	‰	< 5
2	pH		6,5-8,0
	Độ trong	cm	≥ 30
3	Độ cứng (CaCO_3)	mg/l	≤ 500
4	Hàm lượng oxy hoà tan	mg/l	≥ 5
5	Hàm lượng NH_3 trong điều kiện: pH = 6,5 và $t^\circ\text{C} = 20^\circ\text{C}$ pH=8,0 và $t^\circ\text{C} = 20^\circ\text{C}$	mg/l	$\leq 1,49$ $\leq 0,93$
6	Hàm lượng sắt $\text{Fe}(\text{OH})_2$, $\text{Fe}_2(\text{OH})_3$ tổng số	mg/l	$\leq 0,5$
7	Hàm lượng nitrat	mg/l	≤ 50
8	Hàm lượng thuỷ ngân	mg/l	$\leq 0,002$
9	Tổng số Coliforms	MPN/100ml	≤ 20
10	Nguyên sinh động vật và ký sinh trùng gây bệnh	Cá thể	không có
11	Vi khuẩn yếm khí	Cá thể/ml	≤ 10

2.1.2.2^b. Chất lượng nước mặn phải ổn định và đảm bảo những yêu cầu quy định tại bảng 2.

Bảng 2: Chất lượng nước mặn để sản xuất giống

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức chỉ tiêu
1	Độ muối	‰	≥ 25
2	pH		7,5-8,5
3	Độ trong	cm	≥ 50
4	Hàm lượng oxy hoà tan	mg/l	≥ 5
5	Hàm lượng NH_3 trong điều kiện: pH=8,0 và $t^\circ\text{C} = 20^\circ\text{C}$	mg/l	$\leq 0,1$
6	Giá trị của các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm khác trong nước biển ven bờ phải ở giới hạn cho phép theo quy định tại TCVN 5943-1995 (chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước biển ven bờ).		

2.2. Cơ sở hạ tầng và các hạng mục công trình

2.2.2. Hệ thống công trình, trang thiết bị phục vụ sinh sản

2.2.1.1 Hệ thống xử lý nước cấp như ao chứa, ao lắng, hệ thống lọc nước và hệ thống bể đê, bể ương nuôi ấu trùng và nuôi thức ăn phải đảm bảo diện tích thích hợp, phù hợp với quy trình sản xuất giống của từng đối tượng.

2.2.1.2. Trang thiết bị, dụng cụ sử dụng cho cơ sở sản xuất phải được làm bằng vật liệu không gỉ; không độc, tiện lợi, bảo đảm vệ sinh và chuyên dụng.

2.2.1.3. Hệ thống nhà xưởng, các loại bể, trang thiết bị và dụng cụ trực tiếp phục vụ sản xuất phải được vệ sinh, khử trùng định kỳ hoặc sau mỗi lần sử dụng để bảo đảm vệ sinh thú y thủy sản. Dụng cụ sản xuất sau khi được vệ sinh khử trùng phải được phơi khô và để nơi khô ráo.

2.2.3. Nước thải, chất thải và hệ thống xử lý nước thải

2.2.3.1. Nước thải của các cơ sở sản xuất giống thủy sản trước khi thải ra môi trường bên ngoài phải được xử lý đạt TCVN 6986:2001 và các quy định hiện hành.

2.2.3.2. Nước thải sinh hoạt phải được xử lý theo quy định đạt TCVN 6772:2000

2.2.3.3. Các chất thải rắn và chất thải hữu cơ trong sản xuất và sinh hoạt phải được thu gom, phân loại trong các thùng chứa đảm bảo an toàn, đặt ở vị trí quy định, thuận tiện cho các hoạt động, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến nguồn nước.

2.2.3.4. Bể xử lý nước thải phải có nắp đậy và đặt cách xa khu sản xuất hoặc nguồn nước ngầm để tránh lây nhiễm chéo.

2.2.3.5. Hệ thống đường ống dẫn nước thải đến nơi xử lý phải kín, có độ dốc nhất định, thoát nước tốt, dễ làm vệ sinh, không gây mùi khó chịu và ô nhiễm môi trường.

2.2.3.6. Hệ thống bể xử lý và cống thoát nước thải được thiết kế phù hợp với công suất hoạt động của các cơ sở sản xuất.

2.2.4. Kho nguyên vật liệu

2.2.4.1. Kho nguyên vật liệu trong cơ sở sản xuất phải được thiết kế ở vị trí thích hợp, có các khu vực riêng biệt. Khu vực chứa đựng hóa chất, thuốc phòng trị bệnh phải đảm bảo kín, khu vực để thức ăn, phân bón phải thông thoáng, ngăn được côn trùng và động vật gây hại xâm nhập, tránh lây nhiễm.

2.2.4.2. Kệ để nguyên vật liệu trong kho phải cao cách mặt đất tối thiểu 0,3m.

2.2.3.4. Kho chứa xăng, dầu phải được đặt ở vị trí thích hợp, cách xa nguồn nước cấp vào các ao nuôi để tránh gây ô nhiễm, có trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo đúng quy định.

2.3. Lực lượng lao động kỹ thuật

2.3.1. Trình độ của cán bộ kỹ thuật: Được đào tạo, có chứng chỉ phù hợp với chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ được giao.

2.3.2. Công nhân và các yêu cầu về chuyên môn, kỹ thuật: Người làm việc tại cơ sở sản xuất phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định, có hiểu biết nhất định về chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực hoạt động. Thực hiện tốt các nội quy của cơ sở sản xuất giống thủy sản.

2.4. Yêu cầu về thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, hóa chất và thức ăn

2.4.1. Thuốc phòng trị bệnh, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hoá chất sử dụng trong sản xuất giống phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.

2.4.2. Thức ăn sử dụng phải đảm bảo chất lượng và đạt tiêu chuẩn vệ sinh thú y thủy sản.

2.5. Yêu cầu về chất lượng bố mẹ và con giống thủy sản

2.5.1. Thủy sản bố mẹ để sản xuất giống phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng theo quy chế Quản lý sản xuất, kinh doanh giống thủy sản.

2.5.2. Con giống của cơ sở sản xuất giống thủy sản trước khi lưu thông phải được kiểm dịch và ghi nhãn hàng hoá theo chế Quản lý sản xuất, kinh doanh giống thủy sản.

3. QUY ĐỊNH RIÊNG CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN

3.1. Ngoài các điều kiện chung bắt buộc mọi cơ sở sản xuất giống thủy sản phải thực hiện theo các quy định tại quy chuẩn này, các cơ sở sản xuất giống tùy từng đối tượng cụ thể phải áp dụng các điều kiện riêng phù hợp với quy trình sản xuất giống theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

4.1. Chứng nhận hợp quy

4.1.1. Các cơ sở sản xuất giống thủy sản phải thực hiện chứng nhận hợp quy về điều kiện chung đảm bảo an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường theo Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKH-CN ngày 28/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ

4.1.2. Các tổ chức chứng nhận hợp quy là các tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm a,b khoản 1 Điều 13 của Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKH-CN ra quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy.

4.1.3. Phương thức đánh giá hợp quy: Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo phương thức đánh giá và giám sát hệ thống.

4.1.4. Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy về điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường, do tổ chức chứng nhận hợp quy xây dựng.

4.1.5. Chi phí chứng nhận hợp quy: Theo quy định hiện hành về việc thu phí và lệ phí.

4.2. Công bố hợp quy:

4.2.1. Các cơ sở sản xuất giống thủy sản phải thực hiện công bố hợp quy về điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường theo Quy định về chứng

nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN ngày 28/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.2.2. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy theo Điều 18 của Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN.

4.2.3. Hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy ban hành kèm theo Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN.

4.3. Phương thức kiểm tra:

Áp dụng các phương pháp kiểm tra quy định đối với các cơ quan quản lý chuyên ngành, liên ngành. thích hợp cho từng đối tượng sản xuất giống thủy sản.

4.4. Phương pháp thử, phương pháp lấy mẫu:

Theo quy định hiện hành tương ứng với từng chỉ tiêu kiểm tra.

4.5. Hồ sơ quản lý

4.5.1. Trong quá trình sản xuất giống, cơ sở phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan tới sản xuất; lập và lưu giữ hồ sơ về chất lượng giống bao gồm các nội dung sau: Xuất xứ, số lượng và chất lượng giống bố mẹ, giống sản xuất; thời điểm sản xuất; số lượng và loại thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và hoá chất sử dụng; chất lượng nước của các bể, ao nuôi; tình trạng sức khỏe và các biện pháp kiểm soát bệnh.

4.5.2. Các tư liệu ghi chép phải được lưu giữ trong hồ sơ. Thời gian lưu giữ hồ sơ phải dài hơn một chu kỳ sản xuất tùy theo từng đối tượng thủy sản.

4.6. Các quy định quản lý khác

4.6.1. Cơ sở sản xuất giống thủy sản phải thực hiện các biện pháp phòng bệnh, chữa bệnh, chống dịch bệnh theo quy định hiện hành.

4.6.2. Cơ sở sản xuất giống thủy sản phải thông báo ngay tình hình dịch bệnh xảy ra tại cơ sở mình cho các cơ quan quản lý để kịp thời có biện pháp xử lý thích hợp.

4.6.3. Cơ sở sản xuất giống thủy sản phải xây dựng nội quy, biện pháp bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y thủy sản cho cơ sở.

4.6.4. Các cơ sở sản xuất giống thủy sản biến đổi gen phải được cấp giấy chứng nhận an toàn sinh học. Trên bao bì của sản phẩm là sinh vật biến đổi gen phải ghi thêm dòng chữ: "Sản phẩm có sử dụng công nghệ biến đổi gen". Trong quá trình sản xuất, phải thường xuyên theo dõi, giám sát mức độ an toàn của chúng đối với sức khỏe con người, môi trường và đa dạng sinh học.

4.6.5. Các cơ sở sản xuất giống thủy sản phải có biện pháp quản lý chặt chẽ, không để các giống loài thủy sản biến đổi gen, giống nhập nội đang sản xuất thử nghiệm thất thoát ra môi trường ngoài.

5. GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VIỆC THỰC HIỆN QUY CHUẨN

- 5.1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, thanh tra đối với các cơ sở sản xuất giống thủy sản.
- 5.2. Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Các cơ sở sản xuất giống thủy sản có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này nhằm đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường.

7. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 7.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức chỉ đạo các đơn vị chức năng phổ biến, hướng dẫn và thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật này.
- 7.2. Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.
-